

Số: 12 /BC-CSSB

Chơn Thành, ngày 30 tháng 3 năm 2018

## BÁO CÁO

### Đánh giá hiệu quả hoạt động và xếp loại doanh nghiệp theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC của Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé - năm 2017

Căn cứ Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Căn cứ Báo cáo kiểm toán số 2188/18/BCKT/AUD-VVALUES ngày 30/3/2018 của Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES) về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé,

Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé (sau đây gọi là Công ty) Báo cáo đánh giá hiệu quả hoạt động và xếp loại doanh nghiệp năm 2017 theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC, kính trình UBND tỉnh và Sở Tài chính xem xét, quyết định như sau:

#### I. Xếp loại doanh nghiệp (kèm theo Biểu số 05.A):

##### 1. Chỉ tiêu 1-Doanh thu và thu nhập khác:

- Kế hoạch giao: 227.000,00 triệu đồng.
- Thực hiện của Công ty: 580.355,37 triệu đồng.
- Tỷ lệ doanh thu và thu nhập khác thực hiện so với kế hoạch giao bằng: 255,66% (cao hơn kế hoạch giao).
- Căn cứ Điểm a Khoản 1 Điều 14 Thông tư 200: **Xếp loại A.**

##### 2. Chỉ tiêu 2-Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu:

- Kế hoạch giao:
  - + Lợi nhuận sau thuế: 40.000,00 triệu đồng.
  - + Vốn chủ sở hữu bình quân: 430.978,00 triệu đồng.
  - + Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu: 9,30%.
- Thực hiện của Công ty:
  - + Lợi nhuận sau thuế: 223.613,87 triệu đồng.
  - + Vốn chủ sở hữu bình quân: 596.818,64 triệu đồng.
  - + Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu: 37,47%.
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu thực hiện so với kế hoạch giao bằng: 402,90% (cao hơn kế hoạch giao).
- Căn cứ Điểm b Khoản 1 Điều 14 Thông tư 200: **Xếp loại A.**



### 3. Chỉ tiêu 3-Nợ phải trả quá hạn và khả năng thanh toán nợ đến hạn:

- Tài sản ngắn hạn: 296.156,86 triệu đồng.
- Nợ ngắn hạn: 332.570,76 triệu đồng.
- Hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn: 0,89 (từ 0,5 đến 1).
- Căn cứ Điểm c Khoản 1 Điều 14 Thông tư 200: **Xếp loại B.**

### 4. Chỉ tiêu 4-Tình hình chấp hành chế độ, chính sách pháp luật:

- Doanh nghiệp không có kết luận của cơ quan có thẩm quyền về vi phạm cơ chế, chính sách theo quy định của pháp luật.
- Căn cứ Điểm d Khoản 1 Điều 14 Thông tư 200: **Xếp loại A.**

### \* Tổng hợp xếp loại doanh nghiệp:

Căn cứ Điểm a Khoản 3 Điều 30 Nghị định 87: **Doanh nghiệp xếp loại A.**

## II. Xếp loại người quản lý doanh nghiệp (kèm theo Biểu số 05.B):

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên vốn chủ sở hữu thực hiện so với kế hoạch giao bằng **402,90%** (cao hơn kế hoạch giao).
- Doanh nghiệp xếp loại A.
- Căn cứ Điểm a Khoản 3 Điều 14 Thông tư 200: Người quản lý doanh nghiệp xếp loại: **Hoàn thành tốt nhiệm vụ.**

Công ty Báo cáo đánh giá hiệu quả hoạt động và xếp loại doanh nghiệp năm 2017 theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC, kính trình UBND tỉnh và Sở Tài chính xem xét, quyết định./.

Trân trọng!

#### Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Chủ tịch, Ban TGD, Kiểm SV;
- Lưu: VT, KTTC (2 bản).

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Huỳnh Quang Vĩnh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đông Dân

**ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ XẾP LOẠI DOANH NGHIỆP NĂM 2017**

(Kèm theo Báo cáo số: 12/BC-CSSB ngày 30/03/2018 của Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé)

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH MTV CAO SU SÔNG BÉ - Mã số thuế: 3800 100 464

Loại hình doanh nghiệp: Doanh nghiệp hoạt động kinh doanh - Ngành nghề kinh doanh: Trồng, chế biến mủ cao su; sản xuất, kinh doanh nông, lâm nghiệp

Chỉ tiêu 1: Doanh thu và thu nhập khác			Chỉ tiêu 2							Chỉ tiêu 3					Chỉ tiêu 4 xếp loại	Chỉ tiêu 5 xếp loại	Xếp loại doanh nghiệp
Kế hoạch (triệu đồng)	Thực hiện (triệu đồng)	Xếp loại	Lợi nhuận sau thuế (triệu đồng)		Vốn chủ sở hữu bình quân (triệu đồng)		Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / vốn chủ sở hữu (%)		Xếp loại	Khả năng thanh toán nợ đến hạn			Nợ phải trả quá hạn (triệu đồng)	Xếp loại			
			Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện	Kế hoạch	Thực hiện		Tài sản ngắn hạn (triệu đồng)	Nợ ngắn hạn (triệu đồng)	TSNH / NNH (lần)					
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
227.000,00	580.355,37	A	40.000,00	223.613,87	430.978,00	596.818,64	9,30%	37,47%	A	296.156,86	332.570,76	0,89	0,00	B	A		A
		255,66%							402,90%					0,89			

69

**ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP NĂM 2017**

(Kèm theo Báo cáo số: 12/BC-CSSB ngày 30/03/2018 của Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé)

Tên doanh nghiệp: **CÔNG TY TNHH MTV CAO SU SÔNG BÉ - Mã số thuế: 3800 100 464**

Loại hình doanh nghiệp: **Doanh nghiệp hoạt động kinh doanh - Ngành nghề kinh doanh: Trồng, chế biến mủ cao su; sản xuất, kinh doanh nông, lâm nghiệp**

Số thứ tự	Tên doanh nghiệp	Tỷ suất lợi nhuận / vốn chủ sở hữu (%)			Kết quả xếp loại doanh nghiệp	Tình hình chấp hành tiêu chí đánh giá kết quả hoạt động của người quản lý doanh nghiệp	Xếp loại hoạt động người quản lý doanh nghiệp
		Kế hoạch	Thực hiện	% Thực hiện / Kế hoạch			
1	2	3	4	5	6	7	8
1	Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé	9,30%	37,47%	402,90%	A	Thực hiện tốt	Hoàn thành tốt nhiệm vụ
					402,90%		

**Ghi chú:** Tình hình chấp hành tiêu chí đánh giá kết quả hoạt động của người quản lý doanh nghiệp được phân loại theo các mức độ: Thực hiện tốt, Không thực hiện tốt và theo hướng dẫn của Bộ Nội vụ./.



## BÁO CÁO

### Đánh giá tình hình tài chính theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC của Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé - năm 2017

Căn cứ Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Căn cứ Báo cáo kiểm toán số 2188/18/BCKT/AUD-VVALUES ngày 30/3/2018 của Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES) về báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé,

Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé (sau đây gọi là Công ty) Báo cáo đánh giá tình hình tài chính năm 2017 theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC, kính trình UBND tỉnh và Sở Tài chính xem xét có ý kiến chỉ đạo như sau:

#### I. Tình hình bảo toàn và phát triển vốn của doanh nghiệp:

##### 1. Mức độ bảo toàn và phát triển vốn chủ sở hữu:

- Vốn chủ sở hữu: 630.908,92 triệu đồng, gồm: Vốn góp của chủ sở hữu: 562.728,37 triệu đồng; Quỹ đầu tư phát triển: 68.180,55 triệu đồng; Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản: 0 triệu đồng.

- Tổng tài sản: 1.265.314,27 triệu đồng.

- Lợi nhuận sau thuế: 223.613,87 triệu đồng.

- Hệ số bảo toàn vốn chủ sở hữu: 1,12 lần, gồm: Hệ số bảo toàn Vốn góp của chủ sở hữu: 1,00 lần; Hệ số bảo toàn Quỹ đầu tư phát triển: 1,00 lần; Hệ số bảo toàn Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản: 0 lần. Phản ánh doanh nghiệp bảo toàn và phát triển được vốn chủ sở hữu.

##### 2. Hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu:

- Tỷ suất lợi nhuận thực hiện trước thuế / Vốn chủ sở hữu: 45,08%. Phản ánh doanh nghiệp sử dụng vốn chủ sở hữu có hiệu quả.

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu (ROE): 35,44%. Phản ánh doanh nghiệp sử dụng vốn chủ sở hữu có hiệu quả.

- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản (ROA): 17,67%. Phản ánh doanh nghiệp sử dụng tài sản có hiệu quả.

## **II. Việc quản lý, sử dụng vốn và tài sản nhà nước tại doanh nghiệp:**

### **1. Tình hình đầu tư dự án (kèm theo Biểu số 02.A):**

- Đối với các dự án thuộc nhóm A do doanh nghiệp làm chủ đầu tư: Không có.

- Đối với các dự án thuộc nhóm B do doanh nghiệp làm chủ đầu tư: Không có.

- Đối với các dự án còn lại do doanh nghiệp làm chủ đầu tư để hình thành tài sản cố định và xây dựng cơ bản:

+ Dự án mua 903,65 ha cao su bù đắp theo 04 Quyết định của UBND tỉnh: số 1650/QĐ-UBND ngày 31/7/2014, số 1895/QĐ-UBND ngày 06/9/2014, số 430/QĐ-UBND ngày 03/3/2015 và số 807/QĐ-UBND ngày 21/4/2015; Tổng mức đầu tư: 276.420,00 triệu đồng; Vốn chủ sở hữu: 176.420,00 triệu đồng chiếm 63,82%; Vốn huy động: 100.000,00 triệu đồng chiếm 36,18%; Thời gian hoàn thành dự án 04 năm từ 2014 đến 2017; Từ đầu năm 2015 đã đưa diện tích vườn cây cao su trồng năm 2008 và 2009 vào khai thác mủ.

+ Dự án nhà máy chế biến mủ cao su nghĩa trung công suất 6.000 tấn/năm theo 04 Quyết định của UBND tỉnh: số 2635/QĐ-UBND ngày 27/12/2013; số 727/QĐ-UBND ngày 14/4/2015; số 1916/QĐ-UBND ngày 01/9/2015 và số 307/QĐ-UBND ngày 05/02/2016; Tổng mức đầu tư: 170.039,00 triệu đồng; Vốn chủ sở hữu: 51.012,00 triệu đồng chiếm 30,00%; Vốn huy động: 119.027,00 triệu đồng chiếm 70,00%; Thời gian hoàn thành dự án 04 năm từ 2015 đến 2018 (cuối năm 2018 đầu năm 2019 nhà máy đi vào hoạt động); Sản phẩm chính mủ cao su SVR3L đạt tiêu chuẩn ISO 9001:2015; Nguồn nguyên liệu mủ nước khai thác của Công ty tại huyện Bù Đăng và thu mua mủ nước tiểu điền trên địa bàn huyện Bù Đăng; Số lao động sử dụng bình quân của nhà máy 200 người.

- Đối với các dự án do doanh nghiệp làm chủ đầu tư đã đưa vào sử dụng trong kỳ: Không có.

### **2. Tình hình đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp (kèm theo Biểu số 02.B):**

- Thực hiện đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp: Tuân thủ theo đúng các quy định của pháp luật.

- Hiệu quả của việc đầu tư vốn ra ngoài doanh nghiệp: Cổ tức hoặc lợi nhuận được chia trên tổng giá trị vốn đầu tư so với cổ tức hoặc lợi nhuận được chia theo nghị quyết của đại hội đồng cổ đông hoặc hội đồng thành viên của doanh nghiệp có vốn góp: Công ty Cổ phần BOT QL13 An Lộc Hoa Lu chia số lỗ (4.238,63) triệu đồng do hoạt động sản xuất kinh doanh lỗ; Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Sài Gòn Bình Phước chia số vốn góp bị mất (2.955,40) triệu đồng do dự án Khu công nghiệp bị thu hồi đất và Công ty ngừng hoạt động.

- Kế hoạch tăng hoặc giảm vốn đầu tư tại các công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác: Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 doanh nghiệp đã đầu tư góp vốn vào: Công ty Cổ phần BOT QL13 An Lộc Hoa Lu 48.910,64 triệu đồng; Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Sài Gòn Bình Phước 2.955,40 triệu đồng.

- Tình hình thoái vốn đối với các khoản đầu tư ngoài ngành theo đề án tái cơ cấu doanh nghiệp: Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2017 doanh nghiệp đang thực hiện thoái vốn khoản đầu tư ngoài ngành tại: Công ty Cổ phần BOT QL13 An Lộc Hoa Lư 48.910,64 triệu đồng; Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Sài Gòn Bình Phước 2.955,40 triệu đồng.

### **3. Tình hình huy động vốn và sử dụng vốn huy động:**

- Tổng số vốn đã huy động trong năm: 89.500,00 triệu đồng và lũy kế đến cuối năm: 124.780,00 triệu đồng. Trong đó: Phát hành trái phiếu: 0 triệu đồng; Vay của các tổ chức tín dụng: 124.780,00 triệu đồng; Vay của cá nhân: 0 triệu đồng.

- Tình hình sử dụng vốn huy động: 124.780,00 triệu đồng. Trong đó: Chi đầu tư xây dựng cơ bản: 76.620,76 triệu đồng, Chi hoạt động sản xuất kinh doanh: 48.159,24 triệu đồng, Chi mục đích khác: 0 triệu đồng.

- Các khoản bảo lãnh vay vốn đối với các công ty con; công ty liên kết: 0 triệu đồng; Tình hình sử dụng và trả nợ đối với các khoản bảo lãnh: 0 triệu đồng.

- Vốn huy động được sử dụng đúng mục đích cho đầu tư xây dựng cơ bản và hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Vốn huy động được doanh nghiệp sử dụng có hiệu quả, tạo ra nhiều sản phẩm, doanh thu, lợi nhuận, nộp ngân sách đều tăng, đã thanh toán hết và đúng hạn vốn huy động.

### **4. Tình hình quản lý tài sản, nợ phải thu, nợ phải trả:**

- Trong năm, doanh nghiệp thực hiện đầu tư các dự án, mua sắm tài sản theo đúng thẩm quyền, trình tự, hồ sơ, thủ tục quy định của pháp luật. Công tác quản lý và trích khấu hao tài sản được thực hiện theo đúng quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Việc thanh lý, nhượng bán tài sản được thực hiện theo đúng quy định tại Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính; Tình hình xử lý hàng hóa thiếu hụt, kém phẩm chất hoặc mất phẩm chất: Không có.

- Doanh nghiệp đã ban hành, sửa đổi và bổ sung Quy chế quản lý nợ tại Quyết định số 04/QĐ-CSSB ngày 09/5/2014, Quyết định số 26/QĐ-CSSB ngày 16/11/2016 theo đúng quy định tại Nghị định số 206/2013/NĐ-CP ngày 09/12/2013 của Chính phủ về quản lý nợ của doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn và tài sản tại doanh nghiệp. Từ năm 2014 đến nay, lãnh đạo, cán bộ và nhân viên Công ty thực hiện quản lý nợ theo đúng Quy chế đã ban hành.

- Nợ phải thu đến cuối năm: Tổng số nợ phải thu: 96.657,34 triệu đồng gồm: Nợ phải thu khách hàng: 4.917,12 triệu đồng; Các khoản phải thu khác: 91.740,22 triệu đồng. Trong đó nợ phải thu khó đòi: 4.119,44 triệu đồng (Công ty đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi lũy kế đến cuối năm -4.119,44 triệu đồng, nhưng đơn vị tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hoá đã xử lý hoàn nhập tăng vốn nhà nước); Xử lý nợ khó đòi: 0 triệu đồng. Các khoản thiệt hại nợ phải thu mà chưa được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi: 0 triệu đồng.

- Nợ phải trả đến cuối năm: Tổng số nợ phải trả: 444.108,88 triệu đồng gồm: Phải trả người bán: 25.727,35 triệu đồng; Người mua trả tiền trước: 1.451,55 triệu đồng; Thuế và các khoản phải nộp nhà nước: 197.181,61 triệu đồng; Phải trả người lao động: 30.751,15 triệu đồng; Chi phí phải trả: 339,09 triệu đồng; Phải trả khác: 28.844,29 triệu đồng; Vay và nợ thuê tài chính: 124.780,00 triệu đồng; Quỹ khen thưởng và phúc lợi: 35.033,84 triệu đồng. Trong đó nợ phải trả đến hạn: 0 triệu đồng, Nợ phải trả quá hạn: 0 triệu đồng; Khả năng thanh toán nợ phải trả: 2,85 lần; Hệ số nợ phải trả trên vốn chủ sở hữu: 0,54 lần.

### **III. Tình hình sản xuất kinh doanh và tình hình tài chính (kèm theo Biểu số 02.C):**

#### **1. Về sản lượng mủ cao su:**

- Sản lượng mủ cao su SVR3L tồn kho đầu năm: 1.033,16 tấn.
- Sản lượng mủ cao su SVR3L sản xuất trong năm: 5.672,43 tấn.
- Sản lượng mủ cao su SVR3L tiêu thụ trong năm: 4.273,77 tấn.
- Sản lượng mủ cao su SVR3L tồn kho cuối năm: 2.431,82 tấn.

So sánh biến động sản lượng mủ cao su SVR3L tồn kho đầu năm / sản xuất trong năm / tiêu thụ trong năm / tồn kho cuối năm: Thực hiện năm 2017 so với thực hiện năm 2015: 53,90% / 137,20% / 114,70% / 104,58%; Thực hiện năm 2017 so với thực hiện năm 2016: 44,43% / 142,02% / 80,85% / 235,38%; Thực hiện năm 2017 so với kế hoạch năm 2017: 100,00% / 122,89% / 85,48% / 374,61%.

#### **2. Về các chỉ tiêu tài chính:**

- Doanh thu / Chi phí phát sinh liên quan đến việc tiêu thụ mủ cao su trong năm: 160.823,63 triệu đồng / 144.091,25 triệu đồng. So sánh thực hiện năm 2017 với thực hiện năm 2015: 96,15% / 93,80%; So sánh thực hiện năm 2017 với thực hiện năm 2016: 72,05% / 70,31%; So sánh thực hiện năm 2017 với kế hoạch năm 2017: 119,13% / 121,01%.

- Doanh thu / Chi phí hoạt động tài chính trong năm: 6.849,13 triệu đồng / 3.863,64 triệu đồng. So sánh thực hiện năm 2017 với thực hiện năm 2015: 1269,06% / 181,95%; So sánh thực hiện năm 2017 với thực hiện năm 2016: 134,83% / 106,95%; So sánh thực hiện năm 2017 với kế hoạch năm 2017: 100,00% / 100,00%.

- Thu nhập khác / Chi phí khác trong năm: 412.682,61 triệu đồng / 130.079,12 triệu đồng. So sánh thực hiện năm 2017 với thực hiện năm 2015: 2597,50% / 1179,81%; So sánh thực hiện năm 2017 với thực hiện năm 2016: 230,01% / 608,71%; So sánh thực hiện năm 2017 với kế hoạch năm 2017: 484,65% / 359,82%.

- Kết quả hoạt động kinh doanh trong năm: 284.412,77 triệu đồng. So sánh thực hiện năm 2017 với thực hiện năm 2015 đạt: 10388,33%; So sánh thực hiện năm 2017 với thực hiện năm 2016 đạt: 179,00%; So sánh thực hiện năm 2017 với kế hoạch năm 2017 đạt: 568,83%.



### 3. Về hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp thông qua các chỉ tiêu:

- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / Vốn chủ sở hữu: 45,08%.
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Vốn chủ sở hữu (ROE): 35,44%.
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / Tổng tài sản (ROA): 17,67%.

### 4. Phân tích lưu chuyển tiền tệ trong năm:

- Tiền mặt tồn đầu năm: 95.518,00 triệu đồng.
- Tiền mặt tạo ra trong năm: 756.989,88 triệu đồng.
- Tiền mặt chi ra trong năm: 641.584,61 triệu đồng.
- Tiền mặt tồn cuối năm: 210.923,28 triệu đồng.

Lượng tiền mặt tồn đầu năm cộng (+) với tiền mặt tạo ra trong năm của doanh nghiệp đã đáp ứng đủ nhu cầu chi cho các hoạt động sản xuất kinh doanh, hoạt động đầu tư, hoạt động tài chính và đáp ứng đủ để thanh toán kịp thời các khoản nợ phải trả đến hạn của doanh nghiệp.

### IV. Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước; Tình hình phân phối lợi nhuận; Tình hình trích lập và sử dụng các quỹ; Tình hình biến động của quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại tập đoàn kinh tế, tổng công ty (kèm theo Biểu số 02.Đ):

- Tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước: Số phát sinh phải nộp trong năm: 223.360,03 triệu đồng; Số kế hoạch giao trong năm: 20.000,00 triệu đồng đạt 1116,80%; Số đã nộp ngân sách trong năm: 71.988,96 triệu đồng được doanh nghiệp nộp vào ngân sách theo đúng quy định; Doanh nghiệp thực hiện nghĩa vụ các loại thuế và các khoản phải nộp khác theo đúng quy định của pháp luật.

- Tình hình phân phối lợi nhuận: Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp: 60.798,90 triệu đồng; Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ: 0 triệu đồng; Trích quỹ đầu tư phát triển: 68.180,55 triệu đồng; Trích quỹ khen thưởng: 0 triệu đồng; Trích quỹ phúc lợi: 0 triệu đồng; Trích quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp và kiểm soát viên: 0 triệu đồng; Trích quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp: 0 triệu đồng; Trích quỹ đặc thù khác: 0 triệu đồng.

- Tình hình trích lập và sử dụng các quỹ:

+ Quỹ phát triển khoa học và công nghệ: Trích lập theo Điều 31 Nghị định 91 và Điều 8 Thông tư 219. Sử dụng để chi cho các hoạt động phát triển khoa học và công nghệ của doanh nghiệp.

+ Quỹ đầu tư phát triển: Trích lập theo Điều 31 Nghị định 91 và Điều 8 Thông tư 219. Sử dụng để chi cho các dự án đầu tư phát triển và bổ sung vốn điều lệ doanh nghiệp.

+ Quỹ khen thưởng: Trích lập theo Điều 31 Nghị định 91 và Điều 8 Thông tư 219. Sử dụng để chi khen thưởng cho tập thể người lao động trong doanh nghiệp.

+ Quỹ phúc lợi: Trích lập theo Điều 31 Nghị định 91 và Điều 8 Thông tư 219. Sử dụng để chi các hoạt động phúc lợi cho tập thể người lao động trong doanh nghiệp.

+ Quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp và kiểm soát viên: Trích lập theo Điều 31 Nghị định 91 và Điều 8 Thông tư 219. Sử dụng để chi khen thưởng cho người quản lý doanh nghiệp và kiểm soát viên.

- Tình hình biến động của quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại tập đoàn kinh tế, tổng công ty: Không có.

#### **V. Tình hình chấp hành chế độ, chính sách và pháp luật:**

- Doanh nghiệp tuân thủ và chấp hành các quy định về đầu tư, quản lý và sử dụng vốn nhà nước tại doanh nghiệp.

- Doanh nghiệp tuân thủ và chấp hành các quy định về thực hiện nghĩa vụ thuế và các khoản nộp ngân sách nhà nước.

- Doanh nghiệp tuân thủ và chấp hành các quy định về thực hiện chế độ báo cáo tài chính, báo cáo giám sát tài chính và các báo cáo khác.

- Doanh nghiệp tuân thủ và chấp hành các quy định về thực hiện kết quả thanh tra, kiểm tra của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

#### **VI. Giải trình của doanh nghiệp đối với các ý kiến đánh giá của doanh nghiệp kiểm toán độc lập, ý kiến của kiểm soát viên, của cơ quan đại diện chủ sở hữu và cơ quan nhà nước có thẩm quyền về Báo cáo tài chính năm 2017 của doanh nghiệp:**

- Giải trình ý kiến đánh giá của doanh nghiệp kiểm toán độc lập về Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty:

+ Chưa lập dự phòng nợ phải thu khó đòi do quá hạn thanh toán với số tiền 4.119.445.100 đồng và chưa lập dự phòng khoản đầu tư tài chính vào Công ty Cổ phần KCN Sài Gòn Bình Phước với số tiền 2.955.400.000 đồng, là chưa phù hợp với quy định của Điều 6 Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và văn bản sửa đổi, bổ sung.

Giải trình: Tại thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hoá ngày 01/01/2017, Công ty đã trích lập đầy đủ: dự phòng nợ phải thu khó đòi do quá hạn thanh toán số tiền 4.119.445.100 đồng và dự phòng khoản đầu tư tài chính số tiền 2.955.400.000 đồng, tuy nhiên đơn vị tư vấn xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hoá đã xử lý hoàn nhập tăng vốn nhà nước tại Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hoá ký ngày 25/12/2017, được Tổ giúp việc đồng ý thông qua tại Biên bản họp ngày 26/12/2017 và được Ban chỉ đạo đồng ý thông qua tại Biên bản thẩm tra ký ngày 27/12/2017.

+ Chưa lập dự phòng khoản đầu tư tài chính vào Công ty Cổ phần BOT QL13 An Lộc Hoa Lư với số tiền 4.238.630.626 đồng là chưa phù hợp với quy định của Khoản 2 Điều 5 Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính và văn bản sửa đổi, bổ sung.

Giải trình: Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính năm 2017 ngày 31/12/2017, Công ty không nhận được Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty Cổ phần BOT QL13 An Lộc Hoa Lư, do đó không có căn cứ để trích lập dự phòng khoản đầu tư tài chính tương ứng với số vốn nhà nước mất là 4.238.630.626 đồng, do hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần BOT QL13 An Lộc Hoa Lư lỗ lũy kể đến ngày 31/12/2017 với số tiền (14.128.768.154) đồng.

- Giải trình ý kiến của kiểm soát viên về Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty: Không có.

- Giải trình ý kiến của cơ quan đại diện chủ sở hữu về Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty: Không có.

- Giải trình ý kiến của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty: Không có.

## **VII. Tình hình thực hiện cơ cấu lại vốn nhà nước đầu tư tại doanh nghiệp, cơ cấu lại vốn của doanh nghiệp đầu tư tại công ty con, công ty liên kết:**

### **1. Thực hiện cơ cấu lại vốn nhà nước đầu tư tại Công ty:**

- Thực hiện Công văn số 2286/TTg-ĐMDN ngày 15/12/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phương án tổng thể sắp xếp, đổi mới công ty nông nghiệp thuộc Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước, trong đó cổ phần hoá Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé, Nhà nước nắm giữ 65% vốn điều lệ.

- Thực hiện Phương án trên, trong năm 2016 UBND tỉnh ban hành các văn bản để cổ phần hoá Công ty: Quyết định số 3150/QĐ-UBND ngày 07/12/2016 về việc điều chỉnh Quyết định số 774/QĐ-UBND ngày 23/4/2012 của UBND tỉnh phê duyệt lộ trình sắp xếp doanh nghiệp 100% vốn nhà nước thuộc UBND tỉnh Bình Phước, Quyết định số 3255/QĐ-UBND ngày 19/12/2016 về việc thành lập Ban chỉ đạo cổ phần hoá Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé, Quyết định số 3284a/QĐ-BCĐ ngày 23/12/2016 của Ban chỉ đạo cổ phần hoá Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé về việc thành lập Tổ giúp việc Ban chỉ đạo cổ phần hoá Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé.

- Tiếp đến từ đầu năm 2017 đến nay, UBND tỉnh ban hành các văn bản: Công văn số 495/UBND-KTTH ngày 23/02/2017 thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp cổ phần hoá Công ty; Quyết định số 748/QĐ-UBND ngày 31/3/2017 kế hoạch thực hiện cổ phần hoá Công ty; Công văn số 977/UBND-KTTH ngày 31/3/2017 chi phí thuê đơn vị tư vấn cổ phần hoá Công ty; Công văn số 1440/BCĐCPH ngày 08/5/2017 đơn vị tư vấn thực hiện cổ phần hoá Công ty; Công văn số 2513/UBND-TH ngày 31/7/2017 gia hạn thời gian công bố giá trị doanh nghiệp cổ phần hoá Công ty; Công văn số 3507/UBND-TH ngày 17/10/2017 về việc Dự án cấp treo bà rá; Công văn số 4090/UBND-TH ngày 04/12/2017 về việc tạm chuyển giao Dự án BOT đường ĐT741 đoạn Bàu Tru Đồng Xoài; Quyết định số 3452/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 về việc phê duyệt phương án sử dụng đất cổ phần hoá của Công ty; Quyết định số 3453/QĐ-UBND ngày 29/12/2017 về việc phê duyệt giá trị doanh nghiệp để cổ phần hoá Công ty theo các Biên bản: Xác định giá trị doanh nghiệp Công ty của Công ty TNHH kiểm toán CPA Việt Nam - Chi nhánh TP.Hồ Chí Minh ký ngày 25/12/2017, Hợp Tổ giúp việc Ban chỉ đạo cổ phần hoá về việc xác định giá trị doanh nghiệp Công ty ký ngày 26/12/2017, Biên bản thẩm tra xác định giá trị doanh nghiệp Công ty của Ban chỉ đạo cổ phần hoá ký ngày 27/12/2017.

- Hiện nay, Công ty đang phối hợp với đơn vị tư vấn cổ phần hoá để xây dựng hoàn thiện: Phương án cổ phần hoá, Phương án lao động, Điều lệ công ty cổ phần và Phương án bán cổ phần lần đầu để trình Tổ giúp việc, Ban chỉ đạo và UBND tỉnh phê duyệt thực hiện các bước tiếp theo.

**2. Thực hiện cơ cấu lại vốn của doanh nghiệp đầu tư tại công ty con, công ty liên kết:**

Tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty đang thực hiện thoái vốn khoản đầu tư ngoài ngành tại: Công ty Cổ phần BOT QL13 An Lộc Hoa Lư 48.910,64 triệu đồng; Công ty Cổ phần KCN Sài Gòn Bình Phước 2.955,40 triệu đồng.

**VIII. Chỉ tiêu đặc thù do cơ quan đại diện chủ sở hữu xác định: Không có.**

Công ty Báo cáo đánh giá tình hình tài chính năm 2017 theo Thông tư số 200/2015/TT-BTC, kính trình UBND tỉnh và Sở Tài chính xem xét, quyết định./.

Trân trọng!

**Nơi nhận:**

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Chủ tịch, Ban TGD, Kiểm SV;
- Lưu: VT, KTTC (2 bản).

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**



**Huỳnh Quang Vĩnh**

**TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Đông Dân**

**UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC**  
**CÔNG TY TNHH MTV CAO SU SÔNG BÉ**

**Biểu số 02.A**  
Lập, ngày 30 tháng 03 năm 2018

**TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀ HUY ĐỘNG VỐN ĐỀ ĐẦU TƯ VÀO CÁC DỰ ÁN HÌNH THÀNH TSCĐ VÀ XDCB NĂM 2017**

(Kèm theo Báo cáo số: 13/BC-CSSB ngày 30/03/2018 của Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé) Đơn vị tính: triệu đồng

Tên dự án	Quyết định phê duyệt	Tổng mức vốn đầu tư					Thời gian đầu tư theo kế hoạch (năm)	Nguồn vốn huy động			Giá trị khối lượng thực hiện đến ngày 31/12/2017			Giải ngân đến ngày 31/12/2017			Giá trị tài sản đã hình thành và đưa vào sử dụng
		Tổng số	Vốn chủ sở hữu	%	Vốn huy động	%		Tổng số	Thời hạn vay (năm)	Lãi suất (% năm)	Năm trước chuyển sang	Thực hiện trong năm	Thực hiện đến hết ngày 31/12/2017	Năm trước chuyển sang	Thực hiện trong năm	Thực hiện đến hết ngày 31/12/2017	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
<b>A. Các dự án nhóm A: Không có</b>																	
<b>B. Các dự án nhóm B: Không có</b>																	
<b>C. Các dự án còn lại của Công ty:</b>																	
1. Dự án mua 903,65 ha cao su bù đắp	QĐ807/2015	276.420,00	176.420,00	63,82%	100.000,00	36,18%	25,00	100.000,00	25,00	10,80%	170.000,00	106.420,00	276.420,00	170.000,00	106.420,00	276.420,00	276.420,00
2. Dự án nhà máy mùnghĩa trung	QĐ307/2016	170.039,00	51.012,00	30,00%	119.027,00	70,00%	4,00	119.027,00	10,00	10,80%	3.799,78	2.892,49	6.692,27	3.799,78	2.892,49	6.692,27	6.692,27

Ghi chú: Số liệu từ cột (1) đến cột (11) theo Quyết định phê duyệt dự án đầu tư của cấp có thẩm quyền. Các dự án nêu trên là dự án do doanh nghiệp làm chủ đầu tư hoặc thuộc quyền quản lý của doanh nghiệp.

6

11/1/2018

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON, CÔNG TY LIÊN KẾT VÀ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NĂM 2017**

(Kèm theo Báo cáo số: 13/BC-CSSB ngày 30/03/2018 của Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé) Đơn vị tính: triệu đồng

Tên công ty con, công ty liên kết	Vốn góp của doanh nghiệp, giá trị đầu tư						Vốn điều lệ	Vốn chủ sở hữu của công ty con, công ty liên kết	Doanh thu		Lợi nhuận sau thuế		Cổ tức hoặc lợi nhuận được chia năm báo cáo	Tỷ lệ lợi nhuận được chia trên vốn đầu tư (%)	Hệ số khả năng thanh toán nợ đến hạn của công ty con, công ty liên kết	Hệ số nợ/Vốn chủ sở hữu của công ty con, công ty liên kết
	Giá trị vốn góp			Tỷ lệ vốn góp (%)					Năm trước	Năm báo cáo	Năm trước	Năm báo cáo				
	Kế hoạch	Năm trước	Tại thời điểm 31/12/2017	Kế hoạch	Năm trước	Tại thời điểm 31/12/2017										
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15=14/4	16	17
<b>I. Công ty con (năm giữ vốn điều lệ &gt; 50%)</b>	0	0	0	X	X	X	X	X	0	0	0	0	0	X	X	X
<b>II. Công ty liên kết (năm giữ 20% &lt; vốn điều lệ ≤ 50%)</b>	148.910,64	33.486,00	48.910,64	X	X	X	X	X	562,15	31.490,88	551,40	(14.128,76)	(4.238,63)	X	X	X
1. Cty CP BOT QL13 an lộc hoa lư	48.910,64	33.486,00	48.910,64	100,00%	68,46%	100,00%	162.000,00	162.000,00	562,15	31.490,88	551,40	(14.128,76)	(4.238,63)	-8,67%	0,00	0,00
2. Cty CP PTHKT becamex bình phước	100.000,00	0,00	0,00	100,00%	0,00%	0,00%	400.000,00	400.000,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00%	0,00	0,00
<b>III. Đầu tư tài chính (năm giữ vốn điều lệ ≤ 20%)</b>	2.955,40	2.955,40	2.955,40	X	X	X	X	X	0,00	0,00	0,00	0,00	(2.955,40)	X	X	X
1. Cty CP KCN sài gòn bình phước	2.955,40	2.955,40	2.955,40	100,00%	100,00%	100,00%	180.000,00	180.000,00	0,00	0,00	0,00	0,00	(2.955,40)	-100,00%	0,00	0,00

**Ghi chú:**

- Cột 2 đến cột 7 số vốn góp, vốn đầu tư của doanh nghiệp tại công ty con, công ty liên kết, giá gốc của khoản đầu tư.
- Cột 8 vốn điều lệ của công ty con, công ty liên kết.
- Cột 9 vốn chủ sở hữu của công ty con, công ty liên kết tại thời điểm báo cáo.
- Cột 10 và cột 11 doanh thu của công ty con, công ty liên kết.
- Cột 12 và cột 13 lợi nhuận của công ty con, công ty liên kết.
- Cột 14 cổ tức hoặc lợi nhuận được chia của năm báo cáo căn cứ nghị quyết đại hội đồng cổ đông hoặc hội đồng thành viên của doanh nghiệp có vốn góp.
- Các cột có đánh dấu X không cần điền dữ liệu.
- Công ty con là công ty có vốn của công ty mẹ, tập đoàn, tổng công ty chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc có quyền chi phối khác theo thoả thuận ghi tại điều lệ của công ty con.
- Công ty liên kết: là công ty có vốn của công ty mẹ, tập đoàn, tổng công ty chiếm từ 20%-50% vốn điều lệ.
- Đầu tư dài hạn khác: là các khoản đầu tư mà công ty mẹ chiếm dưới 20% vốn điều lệ.

TÌNH HÌNH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH NĂM 2017

(Kèm theo Báo cáo số: 13/BC-CSSB ngày 30/03/2018 của Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé) Đơn vị tính: triệu đồng

Các nội dung	Cùng kỳ năm 2015	Cùng kỳ năm 2016	Năm 2017		Biến động so với (tỷ lệ %)		
			Kế hoạch năm	Thực hiện năm	Cùng kỳ năm 2015	Cùng kỳ năm 2016	Kế hoạch năm
	1	2	3	4	5=4/1	6=4/2	7=4/3
<b>A. Chỉ tiêu sản xuất kinh doanh (mủ cao su 3L)</b>							
1. Sản lượng tồn kho đầu năm (tấn)	1.916,79	2.325,30	1.033,16	1.033,16	53,90%	44,43%	100,00%
2. Sản lượng sản xuất sản phẩm chủ yếu (tấn)	4.134,44	3.994,23	4.616,00	5.672,43	137,20%	142,02%	122,89%
3. Sản lượng tiêu thụ sản phẩm chủ yếu (tấn)	3.725,93	5.286,37	5.000,00	4.273,77	114,70%	80,85%	85,48%
4. Sản lượng tồn kho cuối năm (tấn)	2.325,30	1.033,16	649,16	2.431,82	104,58%	235,38%	374,61%
<b>B. Chỉ tiêu tài chính (triệu đồng)</b>							
1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	167.256,99	223.224,66	135.000,00	160.823,63	96,15%	72,05%	119,13%
2. Giá vốn hàng bán	153.611,29	204.927,11	119.076,91	144.091,25	93,80%	70,31%	121,01%
3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.645,70	18.297,55	15.923,09	16.732,38	122,62%	91,45%	105,08%
4. Doanh thu hoạt động tài chính	539,70	5.079,71	6.849,13	6.849,13	1269,06%	134,83%	100,00%
5. Chi phí tài chính	2.123,50	3.612,59	3.863,64	3.863,64	181,95%	106,95%	100,00%
Trong đó: Chi phí lãi vay	2.123,50	3.612,59	3.863,64	3.863,64	181,95%	106,95%	100,00%
6. Chi phí bán hàng	65,80	130,22	106,25	106,25	161,47%	81,59%	100,00%
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	14.120,57	18.798,12	17.802,33	17.802,33	126,07%	94,70%	100,00%
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(2.124,47)	836,34	1.000,00	1.809,28	-85,16%	216,33%	180,93%
9. Thu nhập khác	15.887,67	179.418,65	85.150,87	412.682,61	2597,50%	230,01%	484,65%
10. Chi phí khác	11.025,39	21.369,52	36.150,87	130.079,12	1179,81%	608,71%	359,82%
11. Lợi nhuận khác	4.862,28	158.049,13	49.000,00	282.603,49	5812,16%	178,81%	576,74%
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	2.737,81	158.885,47	50.000,00	284.412,77	10388,33%	179,00%	568,83%
13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.149,89	32.337,45	10.000,00	60.798,90	5287,37%	188,01%	607,99%
14. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00%	0,00%	0,00%
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	1.587,92	126.548,02	40.000,00	223.613,87	14082,19%	176,70%	559,03%

**Ghi chú:** Cột (1), (2) theo báo cáo tài chính các kỳ trước liền kề kỳ báo cáo. Thông tin về chỉ tiêu tài chính lấy từ báo cáo tài chính doanh nghiệp nhà nước.

11

**A. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2017**

(Kèm theo Báo cáo số: 13/BC-CSSB ngày 30/03/2018 của Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé) Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Số còn phải thu năm trước chuyển sang - Nợ	Số còn phải nộp năm trước chuyển sang - Có	Số phát sinh phải nộp trong năm - Có	Số đã nộp trong năm - Nợ	Số còn phải thu chuyển sang năm sau - Nợ	Số còn phải nộp chuyển sang năm sau - Có
<b>1. Thuế</b>	<b>658,50</b>	<b>23.958,02</b>	<b>73.015,61</b>	<b>47.336,79</b>	<b>273,94</b>	<b>49.252,28</b>
- Thuế giá trị gia tăng	444,23	0,00	11.069,74	9.426,51	0,00	1.198,99
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	0,00	23.953,92	60.798,90	36.700,00	0,00	48.052,83
- Thuế thu nhập cá nhân	214,27	0,00	40,33	100,00	273,94	0,00
- Thuế tài nguyên	0,00	4,10	37,51	41,15	0,00	0,46
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0,00	0,00	1.069,13	1.069,13	0,00	0,00
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
<b>2. Các khoản phải nộp khác</b>	<b>0,00</b>	<b>131,60</b>	<b>14.586,74</b>	<b>152,17</b>	<b>0,00</b>	<b>14.566,17</b>
- Phí, lệ phí	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
- Các khoản phải nộp khác	0,00	131,60	14.586,74	152,17	0,00	14.566,17
<b>3. Nộp ngân sách nhà nước (Quỹ hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp) phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp theo quy định</b>	<b>0,00</b>	<b>22.105,48</b>	<b>135.757,67</b>	<b>24.500,00</b>	<b>0,00</b>	<b>133.363,16</b>
<b>Cộng</b>	<b>658,50</b>	<b>46.195,10</b>	<b>223.360,02</b>	<b>71.988,96</b>	<b>273,94</b>	<b>197.181,61</b>

**B. TÌNH HÌNH TRÍCH LẬP VÀ SỬ DỤNG CÁC QUỸ NĂM 2017**

(Kèm theo Báo cáo số: 13/BC-CSSB ngày 30/03/2018 của Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé) Đơn vị tính: triệu đồng

Chỉ tiêu	Dư đầu năm-Nợ	Dư đầu năm-Có	Tăng trong năm-Có	Giảm trong năm-Nợ	Dư cuối năm-Nợ	Dư cuối năm-Có
1. Quỹ đầu tư phát triển	0,00	0,00	68.180,55	0,00	0,00	68.180,55
2. Quỹ khen thưởng	0,00	25.161,59	0,00	8.231,07	0,00	16.930,52
3. Quỹ phúc lợi	0,00	25.588,03	0,00	7.560,26	0,00	18.027,77
4. Quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp và kiểm soát viên	0,00	318,55	0,00	243,00	0,00	75,55
5. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
6. Quỹ đặc thù khác	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
<b>Cộng</b>	<b>0,00</b>	<b>51.068,17</b>	<b>68.180,55</b>	<b>16.034,33</b>	<b>0,00</b>	<b>103.214,39</b>

Thuyết minh tăng giảm quỹ trong năm (riêng các quỹ đặc thù được trích theo quy định của pháp luật phải giải trình cơ sở pháp lý, nguồn trích, cơ chế sử dụng):

1. Quỹ đầu tư phát triển: Tăng do tạm trích theo điều 31 Nghị định số 91; Giảm không có.
2. Quỹ khen thưởng: Tăng do tạm trích theo điều 31 Nghị định số 91; Giảm do chi cho các hoạt động khen thưởng trong năm.
3. Quỹ phúc lợi: Tăng do tạm trích theo điều 31 Nghị định số 91; Giảm do chi cho các hoạt động phúc lợi trong năm.
4. Quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp và kiểm soát viên: Tăng do tạm trích theo điều 31 Nghị định số 91; Giảm do chi cho các hoạt động khen thưởng trong năm.
5. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp: Không có.
6. Quỹ đặc thù khác: Không có.

Ghi chú: Thông tin lấy từ báo cáo tài chính của doanh nghiệp nhà nước.





Số: 14 /BC-CSSB

Chơn Thành, ngày 30 tháng 3 năm 2018

## BÁO CÁO

### Về tình hình tái cơ cấu doanh nghiệp theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC của Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé - năm 2017

Căn cứ Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn và tài sản tại doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Căn cứ Công văn số 2990/STC-TCDN ngày 26/8/2016 của Sở Tài chính về việc báo cáo tình hình tái cơ cấu theo quy định tại Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính,

Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé (sau đây gọi là Công ty) Báo cáo tình hình tái cơ cấu doanh nghiệp năm 2017 theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC như sau:

#### 1. Báo cáo kế hoạch sắp xếp, cổ phần hoá doanh nghiệp:

Phụ lục 2A - Mẫu 01: Báo cáo kế hoạch sắp xếp, cổ phần hoá doanh nghiệp năm 2017 (kèm theo sau).

#### 2. Báo cáo tình hình thực hiện cổ phần hoá doanh nghiệp:

Phụ lục 2A - Mẫu 02: Báo cáo tình hình thực hiện cổ phần hoá doanh nghiệp năm 2017 (kèm theo sau).

#### 3. Báo cáo tình hình thực hiện các hình thức sắp xếp doanh nghiệp khác:

Phụ lục 2A - Mẫu 03: Báo cáo tình hình thực hiện các hình thức sắp xếp doanh nghiệp khác năm 2017 (kèm theo sau).

#### 4. Báo cáo tình hình thoái vốn đầu tư tại các doanh nghiệp nhà nước:

Phụ lục 2B: Báo cáo tình hình thoái vốn đầu tư tại các doanh nghiệp nhà nước năm 2017 (kèm theo sau).

Công ty Báo cáo tình hình tái cơ cấu doanh nghiệp năm 2017 theo Thông tư số 219/2015/TT-BTC, kính trình UBND tỉnh, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư xem xét có ý kiến chỉ đạo./.

Trân trọng!

#### Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- Chủ tịch, Ban TGD, Kiểm SV;
- Lưu: VT, KTTC (2 bản).

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Huỳnh Quang Vinh



Nguyễn Đông Dân

**BÁO CÁO KẾ HOẠCH SẮP XẾP, CỔ PHẦN HÓA DOANH NGHIỆP**  
**TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2017 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**  
(Kèm theo Báo cáo số: 14/BC-CSSB ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên doanh nghiệp (tại thời điểm 31/12/2017)	Vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp tại thời điểm 31/12/2017	Kế hoạch sắp xếp giai đoạn 2016 - 2020										Ghi chú
			Giữ nguyên TNHH 1TV	chuyển thành TNHH >= 2TV	Giải thể	Phá sản	Chuyển giao	Bán	Sáp nhập	Hợp nhất	Chuyển thành đơn vị sự nghiệp	Cổ phần hóa	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé	817.886,79										X	Đang thực hiện

**Ghi chú:** - Số liệu cập nhật đến ngày 15 của tháng cuối cùng của kỳ báo cáo quý.

**Cột 2** - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, UBND các tỉnh, thành phố báo cáo các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ là công ty mẹ của tập đoàn kinh tế nhà nước, công ty mẹ của tổng công ty nhà nước, công ty mẹ trong nhóm công ty mẹ - công ty con và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên độc lập do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

- Các tập đoàn, tổng công ty, công ty mẹ trong tổ hợp công ty mẹ - con báo cáo các công ty TNHH MTV do tập đoàn, tổng công ty, công ty mẹ trong nhóm công ty mẹ - con nắm giữ 100% vốn điều lệ.

- Đối với các doanh nghiệp đã được phê duyệt trước 01/01/2016 nếu chưa thực hiện sắp xếp, cổ phần hóa (đã được phê duyệt phương án cổ phần hóa) thì tiếp tục báo cáo tại nội dung này.

**Cột 4-13** - Đánh dấu X vào các hình thức sắp xếp doanh nghiệp tương ứng

- Đối với các đơn vị đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt phương án đổi mới, sắp xếp doanh nghiệp giai đoạn 2015 - 2020 đề nghị cập nhật theo phê duyệt và đề rõ ngày, số quyết định/công văn phê duyệt vào phần ghi chú.

- Đối với các đơn vị chưa được cấp có thẩm quyền phê duyệt thì đơn vị báo cáo dự kiến kế hoạch sắp xếp, cổ phần hóa theo tiêu chí danh mục phân loại DNNN ban hành kèm theo quyết định số 37/2014/QĐ-TTg ngày 18/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ hoặc quyết định thay thế quyết định số 37/2014/QĐ-TTg (nếu có).

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CỔ PHẦN HÓA DOANH NGHIỆP  
TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2017 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**

(Kèm theo Báo cáo số: 14/BC-CSSB ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên doanh nghiệp	Quyết định thành lập ban chỉ đạo cổ phần hóa	Quyết định công bố giá trị doanh nghiệp							Nợ và tài sản loại trừ ra khỏi giá trị doanh nghiệp	
			Số quyết định	Ngày phê duyệt quyết định	Giá trị doanh nghiệp theo sổ sách kế toán	Giá trị thực tế doanh nghiệp	Giá trị phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp theo sổ sách kế toán	Giá trị thực tế phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp	Giá trị còn lại của tài sản loại trừ	Nợ loại trừ	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
1	Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé	- QĐ3150 - QĐ3255 - QĐ3284a	- QĐ3453	28/12/2017	881.843,41	1.049.145,63	460.825,45	628.127,68	101.902,91	0,00	

Quyết định phê duyệt phương án cổ phần hoá								
Số quyết định	Ngày phê duyệt quyết định	Hình thức cổ phần hóa	Vốn điều lệ	Giá trị nhà nước nắm giữ	Giá trị bán cho nhà đầu tư chiến lược (nếu có)	Giá trị bán cho người lao động	Giá trị bán cho tổ chức công đoàn (nếu có)	Giá trị bán công khai
12	13	14	15	16	17	18	19	20
Chưa	Chưa	Chưa	Chưa	Chưa	Chưa	Chưa	Chưa	Chưa

Tình hình thực tế triển khai phương án cổ phần hóa bán cổ phần lần đầu											
Ngày bán đấu giá công khai cổ phần lần đầu (IPO)	Giá trị vốn nhà nước nắm giữ sau khi bán cổ phần lần đầu	Bán cho nhà đầu tư chiến lược		Bán cho người lao động		Bán cho tổ chức công đoàn		Bán đấu giá công khai		Ngày đại hội cổ đông lần đầu	Ngày được cấp giấy đăng ký kinh doanh lần đầu
		Giá trị số cổ phần bán ra theo mệnh giá	Giá trị thực tế thu về	Giá trị số cổ phần bán ra theo mệnh giá	Giá trị thực tế thu về	Giá trị số cổ phần bán ra theo mệnh giá	Giá trị thực tế thu về	Giá trị số cổ phần bán ra theo mệnh giá	Giá trị thực tế thu về		
21	22	23	24	25	26	27	28	29	30	31	32
Chưa	Chưa	Chưa	Chưa	Chưa	Chưa	Chưa	Chưa	Chưa	Chưa	Chưa	Chưa

**Quyết toán quá trình cổ phần hóa tại thời điểm đăng ký kinh doanh lần đầu**

Vốn điều lệ	Giá trị vốn chủ sở hữu nắm giữ	Giá trị cổ đông chiến lược nắm giữ	Giá trị tổ chức công đoàn nắm giữ	Giá trị cán bộ, công nhân viên nắm giữ	Giá trị các cổ đông khác nắm giữ	Chi phí cổ phần hóa được duyệt	Chi phí hỗ trợ lao động dôi dư		Giá trị vốn chủ sở hữu tăng thêm từ thời điểm xác định giá trị doanh nghiệp đến thời điểm đăng ký kinh doanh lần đầu	Số phải nộp về quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp			
							Số lao động dôi dư hỗ trợ	Số tiền hỗ trợ		Số phải nộp về quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp trung ương	Số phải nộp về quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp tại tập đoàn, tổng công ty	Số đã nộp	Số còn phải nộp
33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46
Chưa	Chưa	Chưa	Chưa	Chưa	Chưa	Chưa	Chưa	Chưa	Chưa	Chưa	Chưa	Chưa	Chưa

- Ghi chú:** - Số liệu cập nhật đến ngày 15 của tháng cuối cùng của kỳ báo cáo quý.
- Cột 2 - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, UBND các tỉnh, thành phố báo cáo các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ là công ty mẹ của tập đoàn kinh tế nhà nước, công ty mẹ của tổng công ty nhà nước, công ty mẹ trong nhóm công ty mẹ - công ty con và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên độc lập do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.  
- Các tập đoàn, tổng công ty, công ty mẹ trong nhóm công ty mẹ - con báo cáo các công ty TNHH MTV do công ty mẹ nắm giữ 100% vốn điều lệ.
- Cột 3 - Đánh dấu X khi cơ quan có thẩm quyền ban hành quyết định thành lập ban chỉ đạo cổ phần hoá.
- Cột 4-11 - Báo cáo theo quyết định công bố giá trị doanh nghiệp được cấp có thẩm quyền phê duyệt và biên bản xác định giá trị doanh nghiệp
- Cột 12 - 20 - Báo cáo theo quyết định phê duyệt phương án cổ phần hóa
- Cột 14 - Hình thức giữ nguyên vốn nhà nước hiện có tại doanh nghiệp, phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ ghi tắt là “Giữ nguyên - phát hành thêm”  
- Hình thức bán một phần vốn nhà nước hiện có tại doanh nghiệp ghi là “Bán một phần”  
- Hình thức vừa bán bớt một phần vốn nhà nước vừa phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ ghi là “Bán một phần - phát hành thêm”  
- Hình thức bán toàn bộ vốn nhà nước hiện có tại doanh nghiệp ghi tắt là bán toàn bộ vốn nhà nước ghi tắt là “Bán toàn bộ”  
- Hình thức kết hợp vừa bán toàn bộ vốn nhà nước vừa phát hành thêm cổ phiếu để tăng vốn điều lệ ghi tắt là “Bán toàn bộ + Phát hành thêm”
- Cột 21-30 - Báo cáo theo thực tế triển khai bán cổ phần lần đầu
- Cột 33 - 46 - Báo cáo theo tình hình quyết toán cổ phần hóa tại thời điểm đăng ký kinh doanh lần đầu.
- Cột 43 - Các công ty mẹ của tập đoàn kinh tế nhà nước, công ty mẹ của tổng công ty nhà nước, công ty mẹ trong nhóm công ty mẹ - công ty con và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên độc lập do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ khi cổ phần hóa thì nộp tiền về quỹ HTSXDN trung ương.
- Cột 44 - Các công ty TNHH MTV do tập đoàn, tổng công ty, công ty mẹ trong công ty mẹ - con nắm giữ 100% vốn điều lệ khi cổ phần hóa nộp tiền về quỹ HTSXDN tại công ty mẹ.

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÁC HÌNH THỨC SẮP XẾP DOANH NGHIỆP KHÁC  
TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2017 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**  
(Kèm theo Báo cáo số: 14/BC-CSSB ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên doanh nghiệp	Tình hình thực hiện các hình thức sắp xếp khác									Quyết định phê duyệt của cấp có thẩm quyền		Ghi chú
		Giữ nguyên TNHH MTV	chuyển thành TNHH >= 2TV	Giải thể	Phá sản	Chuyển giao	Bán	Sáp nhập	Hợp nhất	Chuyển thành đơn vị sự nghiệp	Số quyết định	Ngày quyết định	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé												Không có

**Ghi chú:** - Số liệu cập nhật đến ngày 15 của tháng cuối cùng của kỳ báo cáo quý.

Cột 2 - Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, UBND các tỉnh, thành phố báo cáo các công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ là công ty mẹ của tập đoàn kinh tế nhà nước, công ty mẹ của tổng công ty nhà nước, công ty mẹ trong nhóm công ty mẹ - công ty con và công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên độc lập do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

- Các tập đoàn, tổng công ty, công ty mẹ trong tổ hợp công ty mẹ - con báo cáo các công ty TNHH MTV do công ty mẹ nắm giữ 100% vốn điều lệ.

Cột 3 - 11 - Đánh dấu X vào các hình thức sắp xếp doanh nghiệp tương ứng.



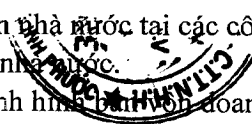
**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THOÁI VỐN ĐẦU TƯ TẠI CÁC DOANH NGHIỆP NHÀ NƯỚC**  
**TỪ NGÀY 01 THÁNG 01 NĂM 2017 ĐẾN NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2017**  
(Kèm theo Báo cáo số: 14/BC-CSSB ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên doanh nghiệp	Giá trị đầu tư trên sổ sách kế toán phải thoái tại thời điểm 31/12/2017	Tình hình thoái vốn quý báo cáo năm báo cáo			Lũy kế số thoái từ đầu năm báo cáo đến quý báo cáo			Giá trị sổ sách phải thoái cuối quý báo cáo của năm báo cáo	Ghi chú
			Giá trị đã thoái		Đầu tư thêm (nếu có)	Giá trị đã thoái		Đầu tư thêm (nếu có)		
			Giá trị sổ sách	Giá trị thu được		Giá trị sổ sách	Giá trị thu được			
1	2	3	5	6	7	8	9	10	11	12
I	Lĩnh vực Chứng khoán									
II	Lĩnh vực Tài chính - Ngân hàng									
III	Lĩnh vực Bảo hiểm									
IV	Lĩnh vực Bất động sản									
V	Lĩnh vực Quỹ đầu tư									
VI	Các lĩnh vực phải thoái khác									
1	Cty CP BOT quốc lộ 13 an lộc hoa lư	48.910,64							48.910,64	Đang thoái
2	Cty CP KCN sài gòn bình phước	2.955,40							2.955,40	Đang thoái

**Ghi chú:** - Số liệu cập nhật đến ngày 15 của tháng cuối cùng của kỳ báo cáo quý.

- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, UBND tỉnh, thành phố báo cáo cả tình hình bán vốn nhà nước tại các công ty cổ phần, công ty TNHH 2TV trở lên do Bộ, cơ quan ngang Bộ, UBND tỉnh, thành phố làm đại diện chủ sở hữu phần vốn nhà nước.
- Các tập đoàn, tổng công ty, công ty mẹ trong nhóm công ty mẹ - con báo cáo tình hình thoái vốn doanh nghiệp tại các công ty con, công ty liên kết.



6

## BÁO CÁO

### Về việc công bố thông tin theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP của Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé - năm 2017

Căn cứ Nghị định số 81/2015/NĐ-CP ngày 18/9/2015 của Chính phủ về công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước;

Căn cứ Công văn số 644/UBND-KTTH ngày 23/3/2016 của UBND tỉnh về việc thực hiện công bố thông tin của doanh nghiệp nhà nước,

Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé (sau đây gọi là Công ty) Báo cáo tình hình công bố thông tin doanh nghiệp năm 2017 theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP như sau:

#### **1. Công bố Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển năm 2017 của Công ty:**

- Phụ lục IV: Kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư phát triển năm 2017 của Công ty (kèm theo sau).

- Công văn số 3019/UBND-KTTH ngày 11/10/2016 của UBND tỉnh về việc kế hoạch tài chính năm 2017 của Công ty TNHH MTV cao su Sông Bé (kèm theo sau).

#### **2. Công bố Báo cáo đánh giá về kết quả thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2017 và 03 năm gần nhất: năm 2016, năm 2015, năm 2014 của Công ty:**

- Phụ lục V-Biểu số 1: Một số chỉ tiêu về hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2017 của Công ty (kèm theo sau).

- Phụ lục V-Biểu số 2: Tình hình đầu tư tại các công ty con do công ty mẹ nắm cổ phần chi phối năm 2017 của Công ty (kèm theo sau).

#### **3. Công bố tình hình thực hiện sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp năm 2017 của Công ty:**

- Phụ lục VII: Tình hình thực hiện sắp xếp, đổi mới doanh nghiệp năm 2017 của Công ty (kèm theo sau).

#### **4. Công bố Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty:**

- Phụ lục IX: Báo cáo tài chính năm 2017 của Công ty (kèm theo sau).

- Báo cáo kiểm toán độc lập số 2188/18/BCKT/AUD-VVALUES ngày 30/3/2018 của Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn Chuẩn Việt (VIETVALUES) về Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty.

## 5. Công bố chế độ tiền lương, tiền thưởng năm 2017 của Công ty:

- Phụ lục X: Báo cáo chế độ tiền lương, tiền thưởng thực hiện năm 2017 và kế hoạch năm 2018 của Công ty (kèm theo sau).

- Báo cáo xác định quỹ tiền lương của người lao động doanh nghiệp thực hiện năm 2017 và kế hoạch năm 2018 - Biểu số 4 (kèm theo sau).

- Báo cáo xác định quỹ tiền lương, thù lao, tiền thưởng của người quản lý doanh nghiệp và kiểm soát viên thực hiện năm 2017 và kế hoạch năm 2018 - Biểu số 5 (kèm theo sau).

Công ty Báo cáo công bố thông tin doanh nghiệp năm 2017 theo Nghị định số 81/2015/NĐ-CP, kính trình UBND tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính xem xét có ý kiến chỉ đạo./.

Trân trọng!

### Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở Tài chính;
- Chủ tịch, Ban TGD, Kiểm SV;
- Lưu: VT, KTTC (2 bản).

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Huỳnh Quang Vĩnh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đông Dân

**UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC**  
**CÔNG TY TNHH MTV CAO SU SÔNG BÉ**

**PHỤ LỤC IV**  
Lập ngày 30 tháng 3 năm 2018

**KẾ HOẠCH SẢN XUẤT KINH DOANH VÀ ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA DOANH NGHIỆP**  
**NĂM 2017**

(Kèm theo Báo cáo số: 15/BC-CSSB ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé)

STT	Các chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch 2017
1	2	3	4
<b>1</b>	<b>Các chỉ tiêu sản lượng chủ yếu</b>	<b>x</b>	<b>x</b>
<b>a</b>	<b>Diện tích vườn cây cao su</b>	<b>ha</b>	<b>5.260,72</b>
	- Vườn cây cao su kinh doanh	ha	2.879,25
	- Trồng mới cao su trong năm	ha	222,00
	- Chăm sóc cao su kiến thiết cơ bản	ha	2.159,47
<b>b</b>	<b>Sản lượng mủ cao su 3L</b>	<b>x</b>	<b>x</b>
	- Mủ cao su 3L tồn kho đầu kỳ	tấn	1.427,00
	- Mủ cao su 3L công ty sản xuất trong kỳ	tấn	2.616,00
	- Mủ cao su 3L thu mua tiểu điền trong kỳ	tấn	2.000,00
	- Mủ cao su 3L chế biến trong kỳ	tấn	4.616,00
	- Mủ cao su 3L tiêu thụ trong kỳ	tấn	5.000,00
	- Mủ cao su 3L tồn kho cuối kỳ	tấn	1.043,00
<b>2</b>	<b>Chỉ tiêu sản phẩm, dịch vụ công ích (nếu có)</b>	<b>x</b>	<b>x</b>
<b>3</b>	<b>Tổng doanh thu và thu nhập khác</b>	<b>tỷ đồng</b>	<b>227,00</b>
<b>4</b>	<b>Tổng lợi nhuận trước thuế</b>	<b>tỷ đồng</b>	<b>50,00</b>
<b>5</b>	<b>Nộp ngân sách</b>	<b>tỷ đồng</b>	<b>20,00</b>
<b>6</b>	<b>Tổng vốn đầu tư</b>	<b>tỷ đồng</b>	<b>430,98</b>
<b>7</b>	<b>Kim ngạch xuất khẩu (nếu có)</b>	<b>1.000 USD</b>	<b>0,00</b>
<b>8</b>	<b>Các chỉ tiêu khác</b>	<b>x</b>	<b>x</b>

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH BÌNH PHƯỚC**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 3019/UBND-KTTH  
V/v Kế hoạch tài chính năm  
2017 của Công ty TNHH MTV  
Cao su Sông Bé.

Bình Phước, ngày 11 tháng 10 năm 2016

Kính gửi:

- Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé;
- Sở Tài chính.

Căn cứ Nghị định số 87/2015/NĐ-CP ngày 06/10/2015 của Chính phủ về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp; giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 219/2015/TT-BTC ngày 31/12/2015 của Bộ Tài chính về hướng dẫn một số nội dung của Nghị định số 91/2015/NĐ-CP ngày 13/10/2015 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp;

Căn cứ Thông tư số 200/2015/TT-BTC ngày 15/12/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về giám sát đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp, giám sát tài chính, đánh giá hiệu quả hoạt động và công khai thông tin tài chính của doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp có vốn nhà nước;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Công văn số 3481/STC-TCDN ngày 05/10/2016 theo Công văn số 118/CSSB-KTTC ngày 23/9/2016 của Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé,

Chủ tịch UBND tỉnh có ý kiến như sau:

1. Thống nhất Kế hoạch tài chính năm 2017 của Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé, cụ thể như sau:

STT	Nội dung	Chỉ tiêu
1	Tổng doanh thu và thu nhập khác	227.000.000.000 đồng
2	Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp	50.000.000.000 đồng
3	Tổng số thuế và các khoản nộp ngân sách	20.000.000.000 đồng
4	Tỷ suất lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu	0,093

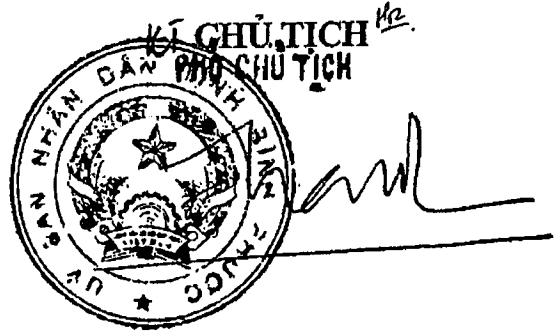
(Bảng số liệu chi tiết đính kèm).

2. Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé có trách nhiệm triển khai thực hiện hoàn thành và vượt mức kế hoạch nêu trên và thực hiện nghiêm chế độ quản lý tài chính, quyết định đối với các dự án đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản cố định đúng thẩm quyền; quản lý công nợ, sử dụng hiệu quả nguồn vốn chủ sở hữu đầu tư trực tiếp tại doanh nghiệp đúng quy định và có hiệu quả cao.

3. Giao Sở Tài chính giám sát, đôn đốc Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé tổ chức thực hiện và báo cáo UBND tỉnh theo quy định./.

**Nơi nhận:**

- CT, PCT UBND tỉnh;
- Như trên;
- LĐVP, P.KTTH;
- Lưu: VT, (Thanh 7.10).<sub>72</sub>



*Nguyễn Thị Hằng*

**KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH NĂM 2017**

(Kèm theo Công văn số 1019/UBND-KTTH ngày 11/10/2016 của UBND tỉnh)


Chi tiêu	Mã chi tiêu	Đơn vị tính	Năm liền trước năm báo cáo (số thực)	Năm báo cáo (năm hiện tại) -			Kế hoạch năm kế tiếp - 2017	So sánh thực hiện/kế hoạch (%)	So sánh năm kế hoạch / năm báo cáo (%)
				Kế hoạch năm	Thực hiện đến 30/06	Ước thực hiện năm			
1	2	3	4	5	6	7	8	9=7/5	10=8/7
<b>A-CÁC CHỈ TIÊU VỀ SẢN XUẤT KINH DOANH</b>	x	x	x	x	x	x	x	x	x
<b>I-Sản lượng</b>	x	x	x	x	x	x	x	x	x
<b>1-Sản lượng sản xuất chủ yếu</b>	x	x	x	x	x	x	x	x	x
a-Diện tích vườn cây cao su	x	ha	5.786,68	5.309,45	5.309,45	5.309,45	5.260,72	100%	99%
- Vườn cây cao su kinh doanh	x	ha	2.639,96	2.405,64	2.405,64	2.405,64	2.879,25	100%	120%
- Trồng mới cao su trong năm	x	ha	0,00	130,71	130,71	130,71	222,00	100%	170%
- Chăm sóc cao su kiến thiết cơ bản	x	ha	3.146,72	2.773,10	2.773,10	2.773,10	2.159,47	100%	78%
+ Chăm sóc cao su trồng 2016	x	ha	0,00	0,00	0,00	0,00	130,91	0%	0%
+ Chăm sóc cao su trồng 2013	x	ha	112,26	112,26	112,26	112,26	110,29	100%	98%
+ Chăm sóc cao su trồng 2012	x	ha	665,26	664,16	664,16	654,16	648,00	100%	98%
+ Chăm sóc cao su trồng 2011	x	ha	1.264,12	1.265,22	1.265,22	1.265,22	984,82	100%	78%
+ Chăm sóc cao su trồng 2010	x	ha	1.105,08	731,46	731,46	731,46	285,45	100%	39%
b-Sản lượng mủ cao su 3L	x	x	x	x	x	x	x	x	x
- Mủ cao su 3L tồn kho đầu năm	x	tấn	1.916	2.324	2.324	2.324	1.427	100%	61%
- Mủ cao su 3L công ty sản xuất	x	tấn	2.728	2.103	540	2.103	2.616	100%	124%
- Mủ cao su 3L thu mua tiểu điền	x	tấn	1.406	2.000	99	2.000	2.000	100%	100%
- Mủ cao su 3L chế biến trong năm	x	tấn	4.134	4.103	639	4.103	4.616	100%	113%
- Mủ cao su 3L tồn kho cuối năm	x	tấn	2.324	1.427	980	1.427	1.043	100%	73%
<b>2-Sản lượng sản phẩm tiêu thụ</b>	x	tấn	<b>3.726</b>	<b>5.000</b>	<b>1.983</b>	<b>5.000</b>	<b>5.000</b>	<b>100%</b>	<b>100%</b>

a-Sản phẩm tiêu thụ trong nước 80% (mủ cao su 3L)	x	tân	3.726	4.000	1.983	5.000	5.000	125%	100%
b-Sản phẩm xuất khẩu 20% (mủ cao su 3L)	x	tân	0	1.000	0	0	0	0%	0%
<b>3-Giá thành đơn vị sản phẩm chủ yếu</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>
a-Giá thành mủ cao su 3L đại diện công ty	x	đồng/tân	30.003.311	24.000.000	39.013.742	31.500.000	31.500.000	131%	100%
b-Giá thành mủ cao su 3L thu mua tiêu diên	x	đồng/tân	29.602.028	25.000.000	28.170.245	28.000.000	28.000.000	112%	100%
<b>4-Giá bán các sản phẩm chủ yếu</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>
a-Giá bán bình quân trong nước (mủ cao su 3L)	x	đồng/tân	29.688.589	25.000.000	28.012.048	27.000.000	27.000.000	108%	100%
b-Giá bán bình quân xuất khẩu (mủ cao su 3L)	x	đồng/tân	0	27.500.000	0	0	29.500.000	0%	0%
<b>II-Kết quả kinh doanh</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>
<b>1-Tổng doanh thu</b>	<b>10</b>	<b>triệu đồng</b>	<b>183.246</b>	<b>150.000</b>	<b>169.806</b>	<b>217.000</b>	<b>227.000</b>	<b>145%</b>	<b>105%</b>
a-Doanh thu thuần	10.1	triệu đồng	167.070	125.000	90.966	135.000	135.000	108%	100%
b-Doanh thu hoạt động tài chính	10.2	triệu đồng	498	1.000	1.632	2.000	2.000	200%	100%
c-Doanh thu khác	10.3	triệu đồng	15.678	24.000	77.208	80.000	90.000	333%	113%
<b>2-Lãi phát sinh</b>	<b>20</b>	<b>triệu đồng</b>	<b>1.889</b>	<b>1.000</b>	<b>70.134</b>	<b>50.000</b>	<b>50.000</b>	<b>5000%</b>	<b>100%</b>
a-Trước thuế thu nhập doanh nghiệp	20.1	triệu đồng	1.889	1.000	70.134	50.000	50.000	5000%	100%
b-Sau thuế thu nhập doanh nghiệp	20.2	triệu đồng	953	780	56.107	40.000	40.000	5128%	100%
<b>3-Lỗ phát sinh</b>	<b>30</b>	<b>triệu đồng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>
<b>4-Lỗ lũy kế</b>	<b>40</b>	<b>triệu đồng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>
<b>III-Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN</b>	<b>100</b>	<b>triệu đồng</b>	<b>12.266</b>	<b>7.050</b>	<b>21.768</b>	<b>20.000</b>	<b>20.000</b>	<b>284%</b>	<b>100%</b>
<b>1-Từ hoạt động kinh doanh nội địa</b>	<b>110</b>	<b>triệu đồng</b>	<b>12.266</b>	<b>7.050</b>	<b>21.768</b>	<b>20.000</b>	<b>20.000</b>	<b>284%</b>	<b>100%</b>
a-Thuế giá trị gia tăng	111	triệu đồng	5.881	4.430	4.648	5.500	5.500	124%	100%
b-Thuế tiêu thụ đặc biệt	112	triệu đồng	0	0	0	0	0	0%	0%
c-Thuế thu nhập doanh nghiệp	113	triệu đồng	936	220	14.027	10.000	10.000	4545%	100%
d-Các khoản thuế, phí phải nộp khác	114	triệu đồng	5.449	2.400	3.093	4.500	4.500	188%	100%
<b>2-Từ hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu</b>	<b>120</b>	<b>triệu đồng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>
a-Thuế xuất nhập khẩu	121	triệu đồng	0	0	0	0	0	0%	0%
b-Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	122	triệu đồng	0	0	0	0	0	0%	0%
c-Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	123	triệu đồng	0	0	0	0	0	0%	0%
d-Chênh lệch giá hàng nhập khẩu	124	triệu đồng	0	0	0	0	0	0%	0%
<b>3-Thu từ lợi nhuận sau thuế</b>	<b>130</b>	<b>triệu đồng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>
<b>IV-Thuế và các khoản đã nộp NSNN</b>	<b>200</b>	<b>triệu đồng</b>	<b>9.151</b>	<b>7.050</b>	<b>10.144</b>	<b>16.000</b>	<b>15.000</b>	<b>227%</b>	<b>94%</b>



<b>1-Từ hoạt động kinh doanh nội địa</b>	<b>210</b>	<b>triệu đồng</b>	<b>9.151</b>	<b>7.050</b>	<b>10.144</b>	<b>16.000</b>	<b>15.000</b>	<b>227%</b>	<b>94%</b>
a-Thuế giá trị gia tăng	211	triệu đồng	4.945	4.430	6.231	7.000	5.500	158%	79%
b-Thuế tiêu thụ đặc biệt	212	triệu đồng	0	0	0	0	0	0%	0%
c-Thuế thu nhập doanh nghiệp	213	triệu đồng	1.000	220	500	5.000	5.000	2273%	100%
Trong đó: số nộp cho phát sinh năm trước	214	triệu đồng	0	0	0	0	0	0%	0%
d-Các khoản thuế, phí phải nộp khác	215	triệu đồng	3.206	2.400	3.413	4.000	4.500	167%	113%
<b>2-Từ hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu</b>	<b>220</b>	<b>triệu đồng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>
a-Thuế xuất nhập khẩu	221	triệu đồng	0	0	0	0	0	0%	0%
b-Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	222	triệu đồng	0	0	0	0	0	0%	0%
c-Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	223	triệu đồng	0	0	0	0	0	0%	0%
d-Chênh lệch giá hàng nhập khẩu	224	triệu đồng	0	0	0	0	0	0%	0%
<b>3-Thu từ lợi nhuận sau thuế</b>	<b>230</b>	<b>triệu đồng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>
<b>V-Nợ thuế</b>	<b>300</b>	<b>triệu đồng</b>	<b>(836)</b>	<b>0</b>	<b>10.788</b>	<b>5.000</b>	<b>5.000</b>	<b>0%</b>	<b>100%</b>
<b>1-Nợ thuế từ hoạt động kinh doanh nội địa</b>	<b>310</b>	<b>triệu đồng</b>	<b>(836)</b>	<b>0</b>	<b>10.788</b>	<b>5.000</b>	<b>5.000</b>	<b>0%</b>	<b>100%</b>
a-Thuế giá trị gia tăng	311	triệu đồng	1.585	0	2	0	0	0%	0%
b-Thuế tiêu thụ đặc biệt	312	triệu đồng	0	0	0	0	0	0%	0%
c-Thuế thu nhập doanh nghiệp	313	triệu đồng	(2.699)	0	10.827	5.000	5.000	0%	100%
d-Các khoản thuế, phí phải nộp khác	314	triệu đồng	278	0	(41)	0	0	0%	0%
<b>2-Nợ thuế từ hoạt động kinh doanh xuất nhập khẩu</b>	<b>320</b>	<b>triệu đồng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>
a-Thuế xuất nhập khẩu	321	triệu đồng	0	0	0	0	0	0%	0%
b-Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	322	triệu đồng	0	0	0	0	0	0%	0%
c-Thuế tiêu thụ đặc biệt hàng nhập khẩu	323	triệu đồng	0	0	0	0	0	0%	0%
d-Chênh lệch giá hàng nhập khẩu	324	triệu đồng	0	0	0	0	0	0%	0%
<b>3-Thu từ lợi nhuận sau thuế</b>	<b>330</b>	<b>triệu đồng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>
<b>VI-Các khoản chi NSNN</b>	<b>400</b>	<b>triệu đồng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>
<b>1-Chi sự nghiệp</b>	<b>410</b>	<b>triệu đồng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>
a-Chi đào tạo	411	triệu đồng	0	0	0	0	0	0%	0%
b-Chi sự nghiệp y tế dân số kế hoạch hoá gia đình	412	triệu đồng	0	0	0	0	0	0%	0%
c-Chi sự nghiệp kinh tế	413	triệu đồng	0	0	0	0	0	0%	0%
d-Chi nghiên cứu khoa học	414	triệu đồng	0	0	0	0	0	0%	0%
<b>2-Chi bổ sung vốn điều lệ</b>	<b>420</b>	<b>triệu đồng</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0%</b>	<b>0%</b>

3-Chỉ đầu tư xây dựng	430	triệu đồng	0	0	0	0	0	0%	0%
4-Chỉ trợ cấp trợ giá hỗ trợ tài chính	440	triệu đồng	0	0	0	0	0	0%	0%
5-Các khoản chi khác	450	triệu đồng	0	0	0	0	0	0%	0%
<b>B-CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>
1-Tổng tài sản	x	triệu đồng	698.881	x	806.157	806.157	x	x	x
2-Vốn chủ sở hữu	x	triệu đồng	418.978	x	435.810	430.978	x	x	x
3-Vốn đầu tư của chủ sở hữu	x	triệu đồng	418.978	x	418.978	418.978	x	x	x
4-Quỹ đầu tư phát triển	x	triệu đồng	0	x	16.832	12.000	x	x	x
5-Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	x	triệu đồng	0	x	0	0	x	x	x
6-Nguồn vốn khác của chủ sở hữu	x	triệu đồng	0	x	0	0	x	x	x
7-Vốn điều lệ được phê duyệt	x	triệu đồng	495.620	x	495.620	495.620	x	x	x
8-Nguồn bổ sung vốn điều lệ	x	triệu đồng	0	x	16.832	12.000	x	x	x
9-Quỹ đầu tư phát triển	x	triệu đồng	0	x	16.832	12.000	x	x	x
10-Nguồn bổ sung khác	x	triệu đồng	0	x	0	0	x	x	x
11-Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/vốn chủ sở hữu	x	hệ số	0,005	x	0,161	0,116	x	x	x
<b>C-HUY ĐỘNG VỐN</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>
1-Tổng mức huy động	x	triệu đồng	107.350	x	105.500	300.000	x	x	x
2-Phát hành trái phiếu	x	triệu đồng	0	x	0	0	x	x	x
a-Trong nước	x	triệu đồng	0	x	0	0	x	x	x
b-Ngoài nước	x	triệu đồng	0	x	0	0	x	x	x
3-Vay các tổ chức tín dụng	x	triệu đồng	107.350	x	105.500	300.000	x	x	x
a-Trong nước	x	triệu đồng	107.350	x	105.500	300.000	x	x	x
b-Ngoài nước	x	triệu đồng	0	x	0	0	x	x	x
4-Huy động khác	x	triệu đồng	0	x	0	0	x	x	x
5-Hệ số nợ phải trả / vốn chủ sở hữu	x	hệ số	0,26	x	0,24	0,70	x	x	x
<b>D-PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>	<b>x</b>
1-Lợi nhuận thực hiện	x	triệu đồng	1.889	x	70.134	50.000	x	x	x
2-Trích quỹ phát triển khoa học và công nghệ	x	triệu đồng	0	x	0	0	x	x	x
3-Bù lỗ các năm trước (nếu có)	x	triệu đồng	0	x	0	0	x	x	x
4-Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	x	triệu đồng	936	x	14.027	10.000	x	x	x
5-Lợi nhuận còn lại	x	triệu đồng	953	x	56.107	40.000	x	x	x



6-Trích quỹ đặc thù	x	triệu đồng	0	x	0	0	x	x	x
7-Tính 30% quỹ đầu tư phát triển	x	triệu đồng	0	x	16.832	12.000	x	x	x
8-Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	x	triệu đồng	948	x	11.063	17.700	x	x	x
9-Quỹ thưởng người quản lý doanh nghiệp	x	triệu đồng	5	x	64	100	x	x	x
10-Lợi nhuận còn lại sau khi trích các quỹ	x	triệu đồng	0	x	28.148	10.200	x	x	x

**UBND TỈNH BÌNH PHƯỚC**  
**CÔNG TY TNHH MTV CAO SU SÔNG BÉ**

**PHỤ LỤC V-BIỂU SỐ 1**  
Lập ngày 30 tháng 3 năm 2018

**MỘT SỐ CHỈ TIÊU VỀ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP**  
**NĂM 2017**

(Kèm theo Báo cáo số: 15/BC-CSSB ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2014	Thực hiện năm 2015	Thực hiện năm 2016	Thực hiện năm 2017
1	2	3	4	5	6
1. Sản phẩm chủ yếu sản xuất	x	x	x	x	x
a) Mủ cao su 3L tồn kho đầu năm	tấn	2.670,40	1.916,79	2.325,30	1.033,16
b) Mủ cao su 3L công ty sản xuất	tấn	3.024,39	2.728,07	2.308,34	3.489,62
c) Mủ cao su 3L thu mua tiêu điện	tấn	2.330,00	1.406,36	1.685,89	2.182,81
d) Mủ cao su 3L chế biến trong năm	tấn	5.354,39	4.134,43	3.994,23	5.672,43
e) Mủ cao su 3L tiêu thụ trong năm	tấn	6.110,67	3.725,93	5.286,36	4.273,77
f) Mủ cao su 3L tồn kho cuối năm	tấn	1.914,12	2.325,29	1.033,17	2.431,82
2. Tổng doanh thu	tỷ đồng	230,70	183,24	408,76	580,35
3. Lợi nhuận trước thuế	tỷ đồng	1,47	1,88	158,88	284,41
4. Nộp ngân sách	tỷ đồng	9,58	9,15	113,90	71,99
5. Kim ngạch xuất khẩu (nếu có)	1000 USD	0,00	0,00	0,00	0,00
6. Sản phẩm dịch vụ công ích (nếu có)	tỷ đồng	0,00	0,00	0,00	0,00
7. Kế hoạch đầu tư phát triển	tỷ đồng	50,00	117,35	100,00	124,78
a) Nguồn ngân sách	tỷ đồng	0,00	0,00	0,00	0,00
b) Vốn vay	tỷ đồng	50,00	117,35	100,00	124,78
c) Vốn khác	tỷ đồng	0,00	0,00	0,00	0,00
8. Tổng lao động	người	1.096,00	1.187,00	1.092,00	1.305,29
9. Tổng quỹ lương	tỷ đồng	80,96	89,83	63,15	108,23
a) Quỹ lương quản lý	tỷ đồng	0,79	1,33	1,24	2,26
b) Quỹ lương lao động	tỷ đồng	80,17	88,50	61,91	105,97

**TÌNH HÌNH ĐẦU TƯ TẠI CÁC CÔNG TY CON DO CÔNG TY MẸ NẮM CỔ PHẦN CHI PHỐI  
 NĂM 2017**

(Kèm theo Báo cáo số: 15/BC-CSSB ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé)

STT	Tên doanh nghiệp	Thực hiện năm 2015			Thực hiện năm 2016			Thực hiện năm 2017			Ước thực hiện năm 2018		
		Vốn điều lệ (tỷ đồng)	Tỷ lệ vốn góp của công ty mẹ (%)	Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Vốn điều lệ (tỷ đồng)	Tỷ lệ vốn góp của công ty mẹ (%)	Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Vốn điều lệ (tỷ đồng)	Tỷ lệ vốn góp của công ty mẹ (%)	Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)	Vốn điều lệ (tỷ đồng)	Tỷ lệ vốn góp của công ty mẹ (%)	Tổng vốn đầu tư (tỷ đồng)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Các công ty con do công ty mẹ nắm giữ 100% vốn điều lệ (cấp 2)	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không
2	Các công ty con do công ty mẹ nắm giữ cổ phần chi phối (cấp 2)	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không	Không

Ghi chú: Số liệu từ cột (1) đến cột (11) theo Quyết định phê duyệt dự án đầu tư của cấp có thẩm quyền. Các dự án nêu trên là dự án do doanh nghiệp làm chủ đầu tư hoặc thuộc quyền quản lý của doanh nghiệp./.

12

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN SẮP XẾP, ĐỔI MỚI DOANH NGHIỆP  
NĂM 2017

(Kèm theo Báo cáo số: 15/BC-CSSB ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé)

Tên doanh nghiệp	Giữ nguyên	Thoái vốn		Tiến độ thực hiện đến năm báo cáo								Tỷ lệ nhà nước dự kiến nắm giữ sau sắp xếp, thoái vốn	Kế hoạch năm tiếp theo	Ghi chú
		Hoàn thành trong năm báo cáo	Chưa hoàn thành	Cổ phần hoá					Các hình thức khác					
				Thành lập Ban chỉ đạo	Đang xác định giá trị doanh nghiệp	Quyết định công bố giá trị doanh nghiệp	Quyết định phê duyệt phương án	Đã IPO	Đại hội đồng cổ đông lần 1	Tên hình thức	Đã có quyết định phê duyệt			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
<b>I. CÔNG TY MẸ TRONG NHÓM CÔNG TY MẸ - CÔNG TY CON (CẤP 1): KHÔNG CÓ.</b>														
1. Các công ty con do công ty mẹ nắm giữ 100% vốn điều lệ (cấp 2): Không có.														
2. Các công ty con do công ty mẹ nắm giữ cổ phần chi phối (cấp 2): Không có.														
3. Các công ty liên kết (cấp 2): Không có.														
<b>II. CÁC CÔNG TY TNHH MTV DO NHÀ NƯỚC LÀM CHỦ SỞ HỮU:</b>														
1. Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé	Không	Không	Không	x	x	x	Chưa	Chưa	Chưa	Không	Không	65,00%	Không	Không

**Giải thích:**

- Cột (1) Tên công ty: Tên gọi của doanh nghiệp theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.
- Từ cột (2) đến cột (10) và cột (12): Đề nghị tích dấu nhân (x) không viết hoa vào các ô tương ứng.
- Cột (11) Ghi rõ hình thức sắp xếp: - Chuyển thành công ty TNHH hai thành viên trở lên; - Giải thể; - Phá sản; - Sáp nhập; - Hợp nhất; - Giao; - Bán; - Chuyển cơ quan quản lý; - Các hình thức khác (nếu có).
- Cột (13) Tỷ lệ nhà nước dự kiến nắm giữ sau sắp xếp, thoái vốn: Đề nghị ghi nêu rõ tỷ lệ cụ thể về mức cổ phần, vốn góp của nhà nước sau khi thực hiện các biện pháp sắp xếp. Trong trường hợp chưa dự kiến được tỷ lệ cụ thể, đề nghị ghi: Nắm giữ trên 50% vốn điều lệ hoặc dưới 50% vốn điều lệ...
- (14) Ghi rõ hình thức sắp xếp dự kiến: - Giữ nguyên công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên; - Cổ phần hóa từ 50% vốn điều lệ trở lên; - Cổ phần hóa dưới 50% vốn điều lệ; - Chuyển thành công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên; - Giải thể; - Phá sản; - Sáp nhập; - Hợp nhất; - Giao; - Bán; - Chuyển cơ quan quản lý; - Thoái vốn; - Các hình thức khác (ghi cụ thể).

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH CỦA DOANH NGHIỆP**  
**NĂM 2017**

(Kèm theo Báo cáo số: 15/BC-CSSB ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé)

- |   |
|---|
| 1. Bảng cân đối kế toán - Mẫu số B01-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính (đã kiểm toán độc lập).              |
| 2. Báo cáo kết quả kinh doanh - Mẫu số B02-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính (đã kiểm toán độc lập).        |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ - Mẫu số B03-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính (đã kiểm toán độc lập).        |
| 4. Bản thuyết minh báo cáo tài chính - Mẫu số B09-DN ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính (đã kiểm toán độc lập). |

**BÁO CÁO CHẾ ĐỘ, TIỀN LƯƠNG, TIỀN THƯỞNG CỦA DOANH NGHIỆP  
NĂM 2017**

(Kèm theo Báo cáo số: 15/BC-CSSB ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé)

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2017	Thực hiện năm 2017	Kế hoạch năm 2018
1	2	3	4	5
<b>I. HẠNG CÔNG TY ĐƯỢC XẾP</b>	Hạng	<b>I</b>	<b>I</b>	<b>I</b>
<b>II. TIỀN LƯƠNG CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG</b>				
1. Lao động	Người	1.187,00	1.300,00	1.400,00
2. Mức tiền lương bình quân	1.000 đồng/tháng	5.541,21	6.793,19	6.418,85
3. Quỹ tiền lương	Triệu đồng	78.928,92	105.973,81	107.836,60
4. Quỹ tiền thưởng, phúc lợi phân phối trực tiếp cho người lao động	Triệu đồng	2.000,00	4.840,58	2.000,00
5. Thu nhập bình quân	1.000 đồng/tháng	5.681,61	7.103,49	6.537,89
<b>III. TIỀN LƯƠNG CỦA NGƯỜI QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP VÀ KIỂM SOÁT VIÊN</b>				
1. Số người quản lý doanh nghiệp	Người	6,00	5,29	5,00
2. Mức lương cơ bản bình quân	Đồng/tháng	23.833.333	24.000.000	24.000.000
3. Quỹ tiền lương	Triệu đồng	2.465,52	2.260,71	2.075,22
4. Mức tiền lương bình quân	Triệu đồng/tháng	34,24	35,61	34,59
5. Quỹ tiền thưởng	Triệu đồng	0,00	0,00	200,00
6. Tiền thưởng, thu nhập	Triệu đồng	2.465,52	2.260,71	2.275,22
7. Mức thu nhập bình quân của viên chức quản lý	Triệu đồng/tháng	34,24	35,61	37,92



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN TIỀN LƯƠNG CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG  
NĂM 2017**

(Kèm theo Báo cáo số: 15/BC-CSSB ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé)

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2017	Thực hiện năm 2017	Kế hoạch năm 2018
1	2	3	4	5	6
<b>I</b>	<b>Chỉ tiêu sản xuất kinh doanh</b>				
1	Tổng sản phẩm (kể cả quy đổi)	Tấn	2.837,09	3.807,26	3.783,87
2	Tổng doanh thu	Triệu đồng	227.000,00	581.180,00	250.000,00
3	Tổng chi phí (chưa có lương)	Triệu đồng			
4	Lợi nhuận	Triệu đồng	2.500,00	2.600,00	2.700,00
5	Tổng các khoản nộp ngân sách nhà nước	Triệu đồng	20.000,00	71.988,96	20.000,00
<b>II</b>	<b>Đơn giá tiền lương</b>				
1	Lao động kế hoạch	Người	1.187,00		1.400,00
2	Lao động thực tế sử dụng bình quân	Người		1.300,00	
3	Mức lương bình quân theo hợp đồng lao động	1.000 đồng/tháng	3.185,50	3.843,00	3.843,00
4	Mức tiền lương bình quân kế hoạch	1.000 đồng/tháng	5.541,21		6.418,85
5	Mức tiền lương bình quân thực hiện	1.000 đồng/tháng		6.793,19	
6	Năng suất lao động bình quân theo tổng sản phẩm	Tấn/người	2,39	2,93	2,70
7	Phần chênh lệch tiền lương của cán bộ chuyên trách đoàn thể	Triệu đồng			
8	Quỹ thưởng an toàn và chế độ đặc thù khác (nếu có)	Triệu đồng			
9	Quỹ tiền lương kế hoạch	Triệu đồng	78.928,92		107.836,60
10	Quỹ tiền lương thực hiện	Triệu đồng		105.973,81	
11	Quỹ tiền thưởng, phúc lợi phân phối trực tiếp cho người lao động	Triệu đồng	2.000,00	4.840,58	2.000,00
12	Thu nhập bình quân	1.000 đồng/tháng	5.681,61	7.103,49	6.537,89

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TIỀN LƯƠNG, THÙ LAO, TIỀN THƯỞNG CỦA CHỦ TỊCH CÔNG TY,  
KIỂM SOÁT VIÊN, TỔNG GIÁM ĐỐC, PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC, KẾ TOÁN TRƯỞNG  
NĂM 2017**

(Kèm theo Báo cáo số: 15/BC-CSSB ngày 30 tháng 3 năm 2018 của Công ty TNHH MTV Cao su Sông Bé)

Số TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2017	Thực hiện năm 2017	Kế hoạch năm 2018
1	2	3	4	5	6
<b>I</b>	<b>Chỉ tiêu sản xuất kinh doanh</b>				
1	Tổng vốn chủ sở hữu	Triệu đồng	530.730,00	824.860,00	824.860,00
2	Tổng sản phẩm (kể cả quy đổi)	Tấn	2.837,09	3.807,26	3.783,87
3	Tổng doanh thu	Triệu đồng	227.000,00	581.180,00	250.000,00
4	Tổng chi phí (chưa có lương)	Triệu đồng			
5	Tổng các khoản nộp ngân sách nhà nước	Triệu đồng	20.000,00	71.988,96	20.000,00
6	Lợi nhuận	Triệu đồng	2.500,00	2.600,00	2.700,00
7	Năng suất lao động bình quân theo tổng sản phẩm	Tấn/người	2,39		2,70
8	Năng suất lao động bình quân thực hiện theo tổng sản phẩm	Tấn/người		2,93	
<b>II</b>	<b>Tiền lương của viên chức quản lý chuyên trách</b>				
1	Số viên chức quản lý chuyên trách (tính bình quân)	Người	6,00	5,29	5,00
2	Hạng Công ty được xếp	Hạng	<b>I</b>	<b>I</b>	<b>I E</b>
3	Hệ số mức lương bình quân		6,31	6,31	6,31
4	Mức lương cơ bản bình quân	Đồng	23.833.333	24.000.000	24.000.000
5	Hệ số tăng thêm so với mức lương cơ bản (nếu có)		0,50	0,50	0,50
6	Quỹ tiền lương	Triệu đồng	2.465,52	2.260,71	2.075,22
7	Mức tiền lương bình quân	Triệu đồng/tháng	34,24	35,61	34,59
<b>III</b>	<b>Thù lao của viên chức quản lý không chuyên trách</b>				
1	Số viên chức quản lý không chuyên trách (tính bình quân)	Triệu đồng			
2	Tỷ lệ thù lao bình quân so với tiền lương	%			
3	Quỹ thù lao	Triệu đồng			
4	Mức thù lao bình quân	Triệu đồng/tháng			
<b>IV</b>	<b>Tiền thưởng, thu nhập</b>				
1	Quỹ tiền thưởng	Triệu đồng			200,00
2	Mức thu nhập bình quân của VCQL chuyên trách	Triệu đồng/tháng	34,24	35,61	37,92
3	Mức thu nhập bình quân của VCQL không chuyên trách	Triệu đồng/tháng			